

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2026

Kính gửi: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Thực hiện Thông tư số 09/2025/TT-BDTTG ngày 29/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo Quy định chế độ báo cáo trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và Văn bản số 2826/BDTTG-VP ngày 25/11/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc báo cáo kết quả công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo năm 2026; UBND tỉnh Gia Lai báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2026, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Tổng hợp, đánh giá tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi

Sau sắp xếp, tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên 21.576,53 km², với 80,485 km đường biên giới tiếp giáp với Vương quốc Cam-pu-chia. Tỉnh có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường); có 47 thành phần dân tộc¹, dân số khoảng 3.583.693 người², trong đó dân tộc thiểu số 831.497 người, chiếm khoảng 23,20% dân số toàn tỉnh³. Các dân tộc thiểu số (DTTS) cư trú đều khắp các địa bàn trong tỉnh; mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, lễ hội riêng rất phong phú, đa dạng, tạo nên tính thống nhất trong nền văn hóa tại địa phương. Theo kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, tỉnh Gia Lai có 198 xã, khu vực I: 104 xã, khu vực II: 29 xã, khu vực III: 65 xã và 500 thôn, làng đặc biệt khó khăn⁴. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 07 xã biên giới và 01 xã căn cứ địa cách mạng⁵. Theo kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh có 28.369 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,38% tổng số hộ dân

¹ Theo niên giám thống kê điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số cung bố ngày 01/4/2019.

² Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

³ Jrai 15,54%, Bahnar 5,69%, Mường 0,42%, Hrê 0,30%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 1,25%.

⁴ Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK) vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025: Gia Lai (trước sắp xếp) có 176 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó khu vực I: 104 xã, khu vực II: 29 xã, khu vực III: 43 xã và 384 thôn, làng đặc biệt khó khăn; Bình Định (trước sắp xếp) có 22 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MT, trong đó khu vực I: 0 xã, khu vực II: 0 xã, khu vực III: 22 xã và 116 thôn, làng đặc biệt khó khăn.

⁵ Gồm: xã Ia O, xã Ia Chia, xã Ia Dom, xã Ia Nan và xã Ia Mơ (xã khu vực I); xã Ia Pnôn, xã Ia Púch (xã khu vực II) và 01 xã căn cứ địa cách mạng là xã Krong.

trên địa bàn tỉnh; trong đó số hộ nghèo đồng bào DTTS 23.262 hộ, chiếm tỷ lệ 12,95% tổng số hộ đồng bào DTTS toàn tỉnh⁶.

Trong thời gian vừa qua, do ảnh hưởng của bão số 13 (Kalmaegi) kết hợp mưa lớn kéo dài, nhiều địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Gia Lai chịu thiệt hại nặng nề. Tình hình mưa lũ gây sạt lở tại các tuyến giao thông liên thôn, liên xã; nhiều diện tích cây trồng của đồng bào DTTS (lúa nước, hoa màu, cây công nghiệp dài ngày) bị ngập úng, cuốn trôi hoặc hư hỏng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sinh kế của người dân. Một số hộ dân tại các xã vùng sâu phải di dời khẩn cấp khỏi khu vực có nguy cơ sạt lở; nhà cửa, giếng nước, công trình sinh hoạt cộng đồng bị hư hại. Công tác khắc phục hậu quả được UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt, huy động lực lượng tại chỗ để hỗ trợ người dân ổn định đời sống, sửa chữa hạ tầng thiết yếu, cung cấp nhu yếu phẩm và nước sạch, nhằm sớm khôi phục sản xuất và bảo đảm an toàn cho Nhân dân.

a) Về sản xuất, đời sống

Tình hình sản xuất và đời sống vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh ổn định; đồng bào DTTS đã từng bước áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào lĩnh vực sản xuất để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống. Các địa phương tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn cho đồng bào DTTS như: Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất, xây dựng nhà ở, hỗ trợ nước sinh hoạt; sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư... Bên cạnh đó, các địa phương đã chỉ đạo, định hướng cho người dân tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, đảm bảo an ninh lương thực, tăng cường công tác khuyến nông. Các chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 đã được triển khai tích cực và đem lại nhiều kết quả quan trọng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

b) Về văn hóa

Đời sống vùng đồng bào DTTS đã có nhiều khởi sắc và đạt được nhiều thành tựu rất đáng khích lệ, đã tạo ra những thuận lợi tác động đến quá trình xây dựng và phát triển văn hóa vùng DTTS trên địa bàn tỉnh. Hạ tầng văn hóa được đầu tư mạnh mẽ, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức thường xuyên và ngày càng phong phú, đa dạng cả về nội dung và hình thức, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống ngày càng được chú trọng. Nhìn chung, các nội dung thực hiện các chính sách dân tộc, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn

⁶ Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 23.852 hộ/393.766 hộ, chiếm tỷ lệ 6,06% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, số hộ nghèo đồng bào DTTS 21.317 hộ/168.440 hộ, chiếm tỷ lệ 12,66% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh; Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh 4.517 hộ/445.543 hộ, chiếm tỷ lệ 1,01% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, số hộ nghèo đồng bào DTTS 1.945 hộ/11.182 hộ, chiếm tỷ lệ 17,39% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

hóa truyền thống của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, thiết thực và hiệu quả; công tác khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào được quan tâm thông qua việc hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ truyền thống được thành lập tại các thôn, làng; đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao tại các nhà văn hóa, khu thể thao thôn, làng vùng đồng bào DTTS, tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống gắn với phát triển du lịch, tổ chức tập huấn truyền dạy di sản văn hoá truyền thống... góp phần nâng cao đời sống văn hóa cho người dân ở địa phương.

c) Về giáo dục

Đã tập trung đầu tư phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) để nâng cao chất lượng dạy học, tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ở các vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào DTTS của tỉnh. Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã tham mưu nhiều chính sách, giải pháp, biện pháp hỗ trợ khác nhau đối với vùng đồng bào DTTS như miễn học phí cho trẻ em trường công lập và một số chính sách hỗ trợ khác... kiên quyết không để học sinh bỏ học, bảo đảm huy động hết trẻ trong độ tuổi vào học tiểu học tại địa bàn, tạo mọi điều kiện, cơ hội cho học sinh dân tộc thiểu số, trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được đi học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được huy động đến trường đạt trên 99,29%; các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, học sinh nghèo, bán trú, nội trú được triển khai, góp phần giảm tỷ lệ bỏ học khoảng 1-1,5%/năm.

d) Về y tế

Công tác dân tộc nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trong lĩnh vực y tế như: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS, phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em,... đã đạt được những kết quả quan trọng và đáng ghi nhận. Chương trình đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, liên tục và kịp thời từ Bộ Y tế, các cấp ủy, chính quyền địa phương và sự quan tâm phối hợp của các sở, ngành có liên quan; đồng thời nhận được sự hỗ trợ từ nhiều dự án của UNFPA, Vingroup... Các hoạt động được triển khai đồng bộ, bám sát mục tiêu đề ra, tạo sự chuyển biến tích cực và rõ nét trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là tại các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, làng vùng biên giới.

đ) Về an ninh trật tự

Tình hình trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm và có chuyển biến tích cực⁷. Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự tiếp tục được tăng cường, hiệu lực,

⁷ Tội phạm về trật tự xã hội: Toàn tỉnh xảy ra 1.281 vụ, hậu quả: làm 26 người chết, 337 người bị thương, tài sản thiệt hại khoảng 148 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2024, phạm tội về trật tự xã hội giảm 24,45% số vụ (1.281/1.700 vụ). Tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng giảm 51,45% số vụ (201/414 vụ). Nhiều loại tội phạm giảm mạnh, nhất là: Cướp giật tài sản giảm 47,61% (22/42 vụ); đánh bạc giảm 46,28 (65/121 vụ); lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản giảm 43,1% (33/58 vụ); giết người giảm 42,22% (26/45 vụ); trộm cắp tài sản giảm 41,73% (363/623 vụ); lừa đảo chiếm đoạt tài sản giảm 31,46% (183/267 vụ);... Bên cạnh đó một số loại tội phạm tăng, như: Chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ tăng 500% (05/00 vụ); hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản tăng 34,1% (59/44 vụ); gây rối trật tự công cộng tăng 30,43% (30/23 vụ); cố ý gây thương tích tăng 25% (280/224 vụ)...

hiệu quả; các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến Đề án 06 của Chính phủ được triển khai quyết liệt và bảo đảm yêu cầu. Tai nạn giao thông giảm cả 03 tiêu chí, không để xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng; công tác phòng cháy, chữa cháy được tăng cường, số vụ cháy giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

2. Tổng hợp, đánh giá tình hình tín ngưỡng, tôn giáo

a) Về tín ngưỡng

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, các hoạt động tín ngưỡng truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số như cúng giàng, lễ bỏ mả, lễ mừng lúa mới, các nghi lễ vòng đời... tiếp tục được duy trì tại nhiều địa phương. Một số nghi lễ, tập tục được phục dựng trong khuôn khổ các chương trình bảo tồn văn hóa dân tộc, phù hợp chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai sau sắp xếp có 2.338 cơ sở tín ngưỡng (trong đó Gia Lai (cũ) có 110 cơ sở tín ngưỡng, Bình Định (cũ) 2.228 cơ sở tín ngưỡng). Các cơ sở tín ngưỡng tồn tại từ lâu, hoạt động ổn định và gắn liền với phong tục tập quán, văn hóa bản địa của người dân địa phương.

b) Về tôn giáo

Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được UBND tỉnh chỉ đạo tăng cường; nhiều vụ việc, kiến nghị liên quan xây dựng, sửa chữa cơ sở tôn giáo, đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung được giải quyết kịp thời.

Trên địa bàn tỉnh có 09 tôn giáo đã được nhà nước công nhận⁸; 01 tổ chức tôn giáo (*Hội thánh Cao đài Cầu kho Tam quan*); 299 tổ chức tôn giáo trực thuộc⁹; 755 Cơ sở tôn giáo¹⁰; 1.430 chức sắc¹¹; 2.641 chức việc¹²; 709 nhà tu hành¹³.

Có 03 tôn giáo¹⁴ và 16 tổ chức tin lành chưa được nhà nước công nhận với 6.131 tín đồ đang hoạt động.

Về điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung: Đã chấp thuận 01 điểm nhóm của Giáo hội Tin lành Báp tít Việt Nam, 01 điểm nhóm Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam), nâng tổng số đến nay 547 điểm nhóm¹⁵.

Tình hình tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, tuân thủ pháp luật; các tổ chức, cá nhân tôn giáo luôn gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước; xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

⁸ (1) Phật giáo, (2) Công giáo, (3) Tin lành (10 tổ chức được công nhận), (4) Cao đài, (5) Phật giáo Hoà Hảo, (6) Tôn giáo Baha'i; (7) Phật giáo Tứ ân Hiếu nghĩa, (8) Minh Sư đạo, (9) Cơ đốc Phục lâm. Với khoảng 637.650 tín đồ.

⁹ Trong đó: Công giáo 144, Tin lành 84, Cao đài 58, Phật giáo 05, Phật giáo Hoà Hảo 04, Tôn giáo Baha'i 02, Minh Sư đạo 02

¹⁰ Phật giáo 461, Công giáo 175, Cao đài 61, Tin lành 51, Phật giáo Hoà Hảo 01, Minh Sư đạo 06

¹¹ Phật giáo 167, Công giáo 252, Tin lành 281, Cao đài 729, Minh sư đạo 01

¹² Phật giáo 438, Công giáo 766, Tin lành 1.102, Cao đài 303, Phật giáo Hòa hảo 16, Tôn giáo Baha'I 09, Minh sư đạo 07

¹³ Công giáo 297, Phật giáo 409, Minh sư đạo 03

¹⁴ Pháp tạng Phật giáo Việt Nam, Tổ Tiên Chính Giáo Đại đạo sinh tồn, Nhân Chứng Giê Hô Va

¹⁵ Trong đó, có 393 điểm nhóm được công nhận (Phật giáo 12, Công giáo 114, Tin lành 264, Cao đài 02, Giáo hội Cơ đốc Phục Lâm 01); 154 điểm nhóm chưa được công nhận (Công giáo 108, Tin lành 45, Giáo hội Cơ đốc Phục Lâm 01).

Tuy nhiên, đời sống một bộ phận tín đồ còn khó khăn, đặc biệt sau ảnh hưởng của bão số 13 và lũ lụt, làm tăng nhu cầu hỗ trợ nhân đạo từ các tổ chức tôn giáo.

3. Những vấn đề cần lưu ý về tình hình dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo tác động đến công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

Ảnh hưởng của thiên tai làm gia tăng tính dễ tổn thương của đồng bào DTTS, bão số 13 và mưa lũ gây thiệt hại nặng nề tại nhiều thôn, làng DTTS: Hạ tầng xuống cấp, sinh kế bị ảnh hưởng, một số hộ phải di dời. Điều này tạo áp lực lớn cho công tác hỗ trợ khẩn cấp, khôi phục sản xuất, ổn định đời sống; đồng thời, ảnh hưởng đến việc tổ chức hoạt động tín ngưỡng truyền thống và sinh hoạt tôn giáo.

Chênh lệch đời sống, tiếp cận dịch vụ công của đồng bào DTTS vẫn còn lớn; tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn cao; tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin pháp luật còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tuyên truyền, vận động và triển khai chính sách dân tộc, tôn giáo.

Nhu cầu hỗ trợ, bảo vệ và phát huy vai trò của chức sắc, già làng, người uy tín: Lực lượng này có vai trò rất quan trọng trong công tác dân vận, giữ gìn an ninh trật tự và đoàn kết trong vùng DTTS, tôn giáo. Thiên tai, khó khăn về kinh tế khiến nhiều nơi thiếu điều kiện duy trì vai trò của đội ngũ này.

Tác động của thông tin trên mạng xã hội: Các thế lực lợi dụng không gian mạng để lan truyền quan điểm trái pháp luật, xuyên tạc chính sách dân tộc, tôn giáo. Công tác tuyên truyền, định hướng thông tin cần được tăng cường.

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh đối với việc triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng; Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ; các chỉ thị, kết luận, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*sau đây gọi tắt là Chương trình*) theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ (được điều chỉnh tại Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ). UBND tỉnh ban hành tương đối đầy đủ các văn bản pháp lý về chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện, phân bổ vốn; quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh; quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ... để các đơn vị, địa phương được giao vốn có cơ sở triển khai thực hiện.

Chỉ đạo triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và các nhiệm vụ khác có liên quan.

Chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương liên quan chủ động nắm tình hình an ninh chính trị, đời sống trong vùng đồng bào DTTS, tôn giáo; đồng thời, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân trong việc chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; quản lý có hiệu quả các chương trình, dự án được giao; chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức các cuộc kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình, tiến độ thực hiện các chính sách dân tộc. Đồng thời, ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo quy định.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh đối với những chính sách đặc thù do chính quyền địa phương triển khai tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Trình HĐND tỉnh ban Nghị quyết Quyết định việc áp dụng các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về quy định một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai; ban hành Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 22/8/2025 triển khai thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 07/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường hoạt động kết nghĩa giữa các địa phương, đơn vị với các thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh đối với công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

Đã xây dựng chương trình hành động cụ thể về công tác dân tộc, tôn giáo giai đoạn trung hạn và hàng năm; giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành, địa phương; thường xuyên tổ chức đối thoại giữa chính quyền và đại diện các tôn giáo, già làng, người có uy tín trong đồng bào DTTS để nắm bắt tâm tư, kịp thời xử lý vướng mắc (nếu có); Tổ chức tập huấn, tuyên truyền về quản lý tôn giáo theo pháp luật; phổ biến các quy định về tổ chức lễ hội, hoạt động tín ngưỡng nhằm đảm bảo an toàn, trật tự và phòng, chống các hiện tượng mê tín dị đoan.

Kết quả tình hình tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn ổn định; mối quan hệ giữa chính quyền và các chức sắc, người có uy tín được củng cố qua các buổi đối thoại, vận động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội ở địa phương.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện thể chế

UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương về lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, Đồng thời, đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Luật tín ngưỡng, tôn giáo; rà soát thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ theo hướng đơn giản, thuận lợi.

2. Kết quả, tiến độ triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định, chỉ thị, thông báo, chính sách liên quan đến dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo của cấp có thẩm quyền

Đã chỉ đạo tổ chức quán triệt và triển khai đồng bộ các nghị quyết, quyết định của Chính phủ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các Bộ, ngành có liên quan đến quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo. Các chính sách được triển khai đạt tiến độ đề ra; các nhiệm vụ trọng tâm được lồng ghép thực hiện với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kịp thời chỉ đạo xử lý các vướng mắc khi thực hiện chính sách tại cơ sở; không để tồn đọng hồ sơ hoặc chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

3. Kết quả triển khai các đề án, dự án, các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo tác động trực tiếp đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

*** Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình) năm 2025:**

a) Kế hoạch vốn

Tổng kế hoạch vốn năm 2025: **1.568.780 triệu đồng**; trong đó: Vốn các năm trước chuyển sang 382.262 triệu đồng và kế hoạch vốn năm 2025 là 1.186.518 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư phát triển: 905.370 triệu đồng (vốn các năm trước chuyển sang 135.230 triệu đồng và kế hoạch vốn năm 2025 là 770.140 triệu đồng);
- Vốn sự nghiệp: 663.410 triệu đồng (vốn các năm trước chuyển sang 247.032 triệu đồng và kế hoạch vốn năm 2025 là 416.378 triệu đồng).

b) Kết quả thực hiện và giải ngân

Đến nay, kết quả giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2025: **543.975/1.568.780 triệu đồng** (Vốn ĐTPT: 459.912 triệu đồng; Vốn SN: 84.063 triệu đồng); đạt tỷ lệ 34,7%; trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 459.912/905.370 triệu đồng (NSTW: 349.492 triệu đồng; NSDP: 110.420 triệu đồng); đạt tỷ lệ 50,8%;
- Vốn sự nghiệp: 84.063/663.410 triệu đồng (NSTW: 79.588 triệu đồng; NSDP: 4.475 triệu đồng); đạt tỷ lệ 12,7%.

Việc thực hiện giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh năm 2025 còn khá thấp so với kế hoạch vốn giao (34,7%). Do trong thời gian đầu triển khai bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp, nên các xã, phường triển khai còn chậm.

*** Kết quả thực hiện từng dự án: (Có phụ lục kèm theo).**

4. Kết quả xây dựng, thực hiện kế hoạch, chương trình công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo gắn với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan, đơn vị

UBND tỉnh ban hành kế hoạch công tác dân tộc, tôn giáo hằng năm; các sở, ban, ngành xây dựng chương trình hành động theo chức năng nhiệm vụ; Tổ chức hội nghị tập huấn, tuyên truyền pháp luật; tăng cường công tác nắm tình hình, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh tại các địa bàn trọng điểm; Công tác phối hợp liên ngành được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Trong năm 2025, UBND tỉnh triển khai đồng bộ các chương trình, chính sách dân tộc, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn cho các địa phương trong quy trình lập, thẩm định và triển khai dự án; đồng thời, lồng ghép hiệu quả chính sách dân tộc với các chương trình, chính sách khác trên địa bàn, tập trung vào giảm nghèo bền vững, nước sinh hoạt, hỗ trợ sinh kế,... Ngoài ra, chỉ đạo các ngành, địa phương có liên quan rà soát, tham gia đánh giá kết quả thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh, đề xuất điều chỉnh để phù hợp tình hình thực tiễn.

Triển khai thống nhất Luật tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản hướng dẫn thi hành; nâng cao chất lượng tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoạt động tôn giáo. Kịp thời chỉ đạo phối hợp xử lý các vụ việc tôn giáo phát sinh, không để xảy ra điểm nóng; Đề ra các giải pháp vận động đồng bào tôn giáo thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và giữ gìn an ninh trật tự. Báo cáo định kỳ, đột xuất kịp thời, đầy đủ, đúng quy định.

5. Công tác kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và công tác phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

Thực hiện các cuộc kiểm tra, giám sát tại các xã vùng DTTS; kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai sót trong triển khai chính sách dân tộc, tôn giáo. Tổ chức tiếp công dân định kỳ, giải quyết đơn thư liên quan đến đất đai, cơ sở tôn giáo, hỗ trợ dân tộc thiểu số... đúng thời hạn. Trong năm không phát hiện trường hợp tham nhũng trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo.

6. Công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế liên quan đến lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện tốt công tác tăng cường tuyên truyền thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng, củng cố an ninh biên giới, ổn định đời sống đồng bào dân tộc dọc tuyến biên giới; Quán triệt sâu sắc các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của các cấp về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới vùng dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; tuyên truyền đầy đủ các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước

liên quan đến địa bàn biên giới, phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số... đến toàn thể cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

7. Công tác xây dựng, củng cố bộ máy làm công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 về việc thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Gia Lai; trong đó, có Sở Dân tộc và Tôn giáo. Đồng thời, căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Dân tộc và Tôn giáo thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo của phòng chuyên môn thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

Trong thời gian qua, tỉnh đã quan tâm kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được triển khai thường xuyên, tập trung vào nâng cao năng lực quản lý nhà nước, kỹ năng nắm bắt tình hình cơ sở, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; đồng thời chú trọng bồi dưỡng kiến thức về phong tục, tập quán và văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số. Đội ngũ cán bộ, công chức ngày càng được chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và giữ vững ổn định trên địa bàn.

Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục phát huy vai trò của đội ngũ già làng, người có uy tín trong cộng đồng trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

8. Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch khác của UBND tỉnh liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

*** Công tác kết nghĩa giữa các địa phương, đơn vị đồng bằng với các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số :**

**** Trước khi sáp nhập tỉnh :***

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TU ngày 10/12/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định (trước sáp xếp) và Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 05/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai (trước sáp xếp) về tăng cường công tác kết nghĩa giữa các cơ quan, đơn vị với thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Thông qua công tác kết nghĩa của các cấp, các ngành, đã huy động các nguồn lực hỗ trợ, giúp đỡ vùng đồng bào dân tộc thiểu số triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất,... đồng thời, nâng cao nhận thức, thay đổi cách nghĩ, cách làm, tập quán sản xuất, giúp nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giữ

vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

*** Sau khi sáp nhập tỉnh:**

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 07/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tăng cường hoạt động kết nghĩa giữa các địa phương, đơn vị với các thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 22/8/2025 triển khai thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 07/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương giới thiệu và phân công công 907 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện công tác kết nghĩa với 503 thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh (địa bàn Bình Định trước sáp xếp là 119 thôn và Gia Lai trước sáp xếp là 384 thôn).

9. Kết quả thực hiện các chính sách đặc thù liên quan đến dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi quản lý

- Thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS: Tổng số người có uy tín trên địa bàn tỉnh là 1.093 người (*trong đó, Bình Định trước sáp xếp: 121 người, Gia Lai trước sáp xếp: 972 người*); Dự toán sử dụng trong năm 2025 là 2.426,866 triệu đồng, Sở Dân tộc và Tôn giáo đã phối hợp với các địa phương tổ chức hỗ trợ Tết Nguyên đán cho người có uy tín; tổ chức tiếp đón 06 đoàn đại biểu người có uy tín các tỉnh đến tham quan và học tập kinh nghiệm tại tỉnh; tổ chức thăm viếng 02 người có uy tín qua đời, với kinh phí 819,12 triệu đồng, đạt 33,75% kế hoạch. Hiện đang tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín trên địa bàn tỉnh theo quy định và dự kiến đến 31/12/2025 sẽ giải ngân đảm bảo kế hoạch vốn được giao;

- Chính sách thực hiện theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai Quyết định việc áp dụng các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sáp xếp), cụ thể:

+ Về chính sách cấp muối I ốt: Kế hoạch vốn cấp năm 2025 là 900 triệu đồng. Sở Dân tộc và Tôn giáo đang triển khai thực hiện và dự kiến giải ngân 707 triệu đồng, đạt 78,55% kế hoạch vốn giao.

+ Chính sách hỗ trợ học sinh đi học: Sở Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh đi học;

+ Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế: Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế;

+ Chính sách trợ giá sử dụng giống lúa lai: Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện chính sách trợ giá sử dụng giống lúa lai, định mức lượng giống lúa lai cho 01 ha gieo trồng (kg/ha), loại giống trợ giá. Đã hỗ trợ 154.658 kg lúa giống, với kinh phí 11.086 triệu đồng;

+ Chính sách hỗ trợ người có uy tín: Tổng số người có uy tín trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) là 121 người. Thực hiện hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; kết quả công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

Việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, nghiêm túc, bám sát mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Các văn bản chỉ đạo của Trung ương được cụ thể hóa kịp thời bằng kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Công tác dân tộc đạt nhiều kết quả tích cực: Đời sống của đồng bào các DTTS tiếp tục được cải thiện; cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các thôn, làng đặc biệt khó khăn được quan tâm đầu tư; các chương trình hỗ trợ sinh kế, nước sinh hoạt, nhà ở và giảm nghèo bền vững phát huy hiệu quả. Các chính sách đặc thù đối với đồng bào DTTS được thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

Công tác tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục được tăng cường quản lý tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động đúng pháp luật. Thủ tục hành chính trong lĩnh vực tôn giáo được giải quyết đúng hạn; các nhu cầu chính đáng của tổ chức tôn giáo được xem xét, đáp ứng kịp thời. An ninh tôn giáo cơ bản ổn định, không để phát sinh “điểm nóng”; tình trạng truyền đạo trái phép được kiểm soát và xử lý kịp thời.

Công tác phối hợp liên ngành được nâng cao, đặc biệt trong nắm bắt tình hình địa bàn, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức tôn giáo, đồng bào DTTS. Vai trò của đội ngũ người có uy tín trong cộng đồng được phát huy rõ nét, góp phần tạo đồng thuận xã hội, nâng cao nhận thức của người dân về trách nhiệm thực hiện chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

2.1. Thuận lợi

Nhờ sự quan tâm sâu sắc của Trung ương, sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, cùng sự giám sát, đồng hành của HĐND và sự chung sức của Mặt trận, các đoàn thể và toàn thể đồng bào, các chính sách dân tộc trên địa bàn đã được triển khai hiệu quả, đúng trọng tâm. Kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS của tỉnh có nhiều khởi sắc rõ rệt, thể hiện qua các mô hình sản xuất mới và hệ thống hạ tầng được đầu tư. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS so với tổng số hộ đồng bào DTTS giảm so với năm 2024 là 5,6%; trong đó: Bình Định (trước sắp xếp) giảm 22,82%; Gia Lai (trước sắp xếp) giảm 4,39%. Bên cạnh đó, bản sắc văn hóa độc đáo của các dân tộc được trân trọng bảo tồn và phát huy qua các lễ hội, hoạt động cộng đồng, góp phần củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chức sắc, chức việc và đồng bào các tôn giáo cơ bản chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật. Hệ thống chính trị các cấp chủ động phối hợp, triển khai nhiệm vụ đúng chức năng, tạo sự thống nhất trong công tác. Nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia và chính sách dân tộc được phân bổ ổn định, giúp địa phương chủ động triển khai nhiệm vụ.

2.2. Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh năm 2025 vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc chủ yếu như sau:

- So với mặt bằng chung của tỉnh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là các xã, thôn, làng vùng sâu, vùng xa, còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế – xã hội và mức độ thụ hưởng các dịch vụ cơ bản giữa vùng đồng bào DTTS với khu vực đô thị còn lớn. Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS còn cao, chiếm khoảng 82% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; trong đó, địa bàn Bình Định (trước sắp xếp) chiếm 43,06%, Gia Lai (trước sắp xếp) chiếm 89,37%. Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao.

- Bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp, tác động trực tiếp đến sinh kế, làm đời sống một bộ phận đồng bào DTTS tiếp tục gặp khó khăn. Chất lượng giáo dục ở một số địa bàn còn hạn chế; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe tại vùng đồng bào DTTS vẫn ở mức thấp so với các khu vực khác trong tỉnh.

2.2.1. Về công tác dân tộc

So với mặt bằng chung của tỉnh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các xã, thôn, làng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; Công tác triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của các địa phương còn chậm, kết quả giải ngân vốn chưa cao, nhiều nội dung khó thực hiện; đồng thời, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện Chương trình của các đơn vị, địa phương; Việc kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện các chính sách của các cấp, các ngành có nơi chưa kịp thời.

*** Đối với Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN:**

Vốn thực hiện Chương trình năm 2025 Trung ương phân bổ chậm¹⁶ và tại thời điểm triển khai thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp dẫn đến khó khăn trong công tác phân bổ vốn cho các đơn vị, địa phương thực hiện (đến cuối tháng 6 năm 2025 các địa phương mới hoàn tất công tác phân bổ vốn). Do đó, thời gian triển khai thực hiện giải ngân vốn còn lại ngắn, trong giai đoạn đầu sau sát nhập, công tác quản lý, điều hành và trực tiếp triển khai thực hiện bị gián đoạn, các đơn

¹⁶ Ngày 16/4/2025, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 778/QĐ-TTg về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Ngày 13/6/2025, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 1148/QĐ-TTg về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 2).

vị cần có thời gian rà soát, nghiên cứu trong công tác tiếp cận nhiệm vụ mới..., ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư.

Bên cạnh đó, tại một số nội dung, dự án vẫn còn chưa được giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc, đến nay, các nội dung này vẫn chưa triển khai thực hiện được dẫn đến tỷ lệ giải ngân cả Chương trình đạt thấp, cụ thể như sau:

- Tại Nội dung số 03 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

Theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 05/2025/TT-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về nguyên tắc lựa chọn mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh để hỗ trợ, việc triển khai lựa chọn các mô hình phù hợp trên thực tế gặp nhiều khó khăn. Tại nhiều địa phương, chưa có mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh đáp ứng các nguyên tắc trên vì phần lớn các doanh nghiệp, hợp tác xã hiện nay chủ yếu tập trung phát triển sản xuất, kinh doanh tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Do đó, đối tượng thực hiện không đảm bảo giải ngân hết kinh phí được phân bổ.

- Tại Nội dung số 01 - Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Tại khoản 1 Điều 39 Thông tư số 05/2025/TT-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, việc quản lý, cấp chứng chỉ được cấp 01 lần cho học viên hoàn thành khóa học. Tuy nhiên, Học viện Dân tộc và Sở Dân tộc và Tôn giáo (trước đây là Ban Dân tộc) đã tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức của tỉnh từ năm 2018, nên hiện nay số lượng học viên chưa tham gia còn rất ít. Do đó, đối tượng thực hiện không đảm bảo giải ngân 100% kinh phí được phân bổ.

- Tại Nội dung 02 - Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

Một số trường đại học chưa quan tâm, chưa phối hợp trong việc rà soát danh sách sinh viên đang theo học tại trường và ký kết hợp đồng để chi trả cho sinh viên, mặc dù Sở Giáo dục và Đào tạo đã liên hệ và có văn bản đề nghị phối hợp thực hiện.

Các quy trình chuyên môn, nghiệp vụ giữa hai địa bàn trước khi sáp nhập còn khác nhau; các đơn vị cần thời gian để rà soát, thống nhất và áp dụng đồng bộ từ tỉnh đến xã. Việc phân tách kinh phí theo từng hoạt động, điều chỉnh kế hoạch để phù hợp khả năng giải ngân cũng mất nhiều thời gian, làm chậm tiến độ.

Địa bàn rộng, giao thông đi lại không thuận tiện; sự bất đồng ngôn ngữ giữa những người làm công tác chuyên môn và người DTTS khiến cho công tác tuyên truyền, vận động cho đối tượng thụ hưởng gặp nhiều khó khăn. Một số phong tục, tập quán của người DTTS dẫn đến hạn chế trong tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt về chăm sóc sức khỏe - dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, làm giảm mức độ tham gia của người dân và ảnh hưởng tiến độ giải ngân. Định mức kinh phí hỗ trợ cho cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi là 100.000 đồng/trẻ. Tuy nhiên hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể các mục chi cho nguồn

kinh phí hỗ trợ này nên dù các đơn vị đã triển khai và đã được phân bổ kinh phí nhưng không thực hiện chi được chế độ cho cán bộ y tế tham gia đoàn khám.

Thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp khiến khối lượng nhiệm vụ ở cấp xã tăng mạnh. Một số cán bộ, công chức mới còn thiếu kinh nghiệm, dẫn đến chất lượng tham mưu chưa đáp ứng yêu cầu; đồng thời địa phương phải giải ngân nhiều chương trình, dự án khác nhau nên không đảm bảo tiến độ theo quy định.

Ngoài ra, cơn bão số 13 (tên quốc tế: *Kalmeagi*) gây thiệt hại nặng nề trên địa bàn tỉnh, buộc các đơn vị, địa phương phải tập trung nguồn lực cho công tác khắc phục hậu quả. Do đó, trong thời gian này, một số hoạt động tập huấn, đào tạo thuộc Chương trình phải tạm dừng triển khai, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chung.

2.2.2. Về công tác tôn giáo

a) Về các quy định của pháp luật

- Các quy định của Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016 và các văn bản hướng dẫn hiện hành chưa kịp thời được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Việc triển khai Nghị định 124/2025/NĐ-CP bước đầu còn gặp lúng túng, nhất là trong phân định thẩm quyền giữa UBND tỉnh và cơ quan chuyên môn trong tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính (hội nghị, đại hội, lễ nghi, giảng đạo). Thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể từ cấp trên. Một số văn bản hướng dẫn lại ban hành gấp, yêu cầu báo cáo nhiều nội dung phức tạp trong thời gian ngắn, gây áp lực và khó khăn cho địa phương¹⁷.

17 (1) Tại Chương IV, Mục 2 Nghị định 124 về Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo:

- Một số quy định tại Nghị định: thẩm quyền giải quyết theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 thuộc cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo), nay Nghị định điều chỉnh thành thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chưa phù hợp với việc phân cấp, phân quyền; thực tế thời gian qua cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh giải quyết tốt các nhu cầu này, chưa gặp khó khăn, vướng mắc hay ý kiến phản ánh từ tổ chức, cá nhân tôn giáo. Việc Nghị định 124 nâng thẩm quyền xem xét từ cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là không cần thiết và chưa phù hợp, cụ thể:

- Tiếp nhận thông báo danh mục hoạt động tôn giáo theo khoản 1, Điều 43 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (điểm b khoản 1 Điều 16);

- Tiếp nhận văn bản thông báo tổ chức hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo khoản 1 Điều 44 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (điểm b khoản 1 Điều 17);

- Chấp thuận tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo khoản 3, Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (điểm b khoản 1 Điều 18);

- Chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp theo khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (điểm b khoản 1 Điều 19).

(2) Tại Mục VI, Phụ lục II Nghị định 124 về Cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Một số nội dung tại khoản 5 (Mẫu B26), khoản 6 (Mẫu B30), khoản 8 (Mẫu B31), khoản 9 (Mẫu B33), khoản 10 (Mẫu B34), khoản 11 (Mẫu B35), khoản 13 (Mẫu B42) sửa đổi bổ sung nơi tiếp nhận để giải quyết hồ sơ là cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh mâu thuẫn với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 4; điểm b khoản 1 Điều 16; điểm b khoản 1 Điều 17; điểm b khoản 1 Điều 18; điểm b khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 6 là Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đồng thời, các nội dung tại khoản 9 (Mẫu B33), khoản 10 (Mẫu B34), khoản 11 (Mẫu B35), khoản 13 (Mẫu B42) quy định nơi tiếp nhận để giải quyết hồ sơ là cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh chưa thống nhất theo các biểu mẫu tại Quyết định 364/QĐ-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo là Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc không thống nhất về các nội dung trong biểu mẫu đã gây khó khăn cho địa phương trong việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân tôn giáo thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

(3) Quyết định số 364/QĐ-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và tôn:

b) Về tổ chức bộ máy và số lượng CBCC làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo

Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, tổ chức bộ máy và đội ngũ CBCC làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo được kiện toàn và tinh gọn. Tuy nhiên, vẫn còn gặp những khó khăn nhất định như: Khối lượng công việc của cấp xã hiện nay tương đối nhiều, trong khi đội ngũ CBCC làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo cấp xã đa số là mới, chưa có kinh nghiệm. Do đó, gặp những khó khăn trong công tác nắm tình hình, phân loại, tham mưu, quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

2.3. Nguyên nhân

- Vai trò tham gia giám sát của cộng đồng, của chính người dân tại địa phương hưởng lợi chính sách còn hạn chế, công tác tham mưu đề xuất những giải pháp giải quyết những bất cập qua giám sát chưa kịp thời.

- Sự phối hợp, huy động và lồng ghép các chương trình, dự án và nguồn lực chưa nhiều; chưa khai thác được nội lực để thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án tại địa phương.

- Hoạt động tại hầu hết cơ sở tín ngưỡng thường chỉ diễn ra vào một ngày trong năm với quy mô nhỏ nên chính quyền chưa quan tâm; vấn đề tôn giáo, nhất là trên lĩnh vực đất đai có yếu tố phức tạp.

- Sau sáp nhập, bộ máy tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo đã được sắp xếp tinh gọn, giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả điều hành. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu biên chế so với khối lượng công việc; hầu hết công chức cấp xã chưa được đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thiếu kinh nghiệm, kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực nên việc tham mưu, thực hiện công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo còn gặp khó khăn.

2.4. Bài học kinh nghiệm

Trong quá trình triển khai thực hiện công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo năm 2025 trên địa bàn tỉnh, rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, chủ động, kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện theo hướng tăng cường trao quyền cho cơ sở, thể hiện tư duy đổi mới, linh hoạt. Các văn bản cần có sự tham gia đóng góp từ cơ sở để bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn vùng đồng bào DTTS, tôn giáo. Đồng thời, thường xuyên cập nhật hệ thống pháp lý liên quan để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.

Hai là, tăng cường bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình thực tiễn để thống nhất trong chỉ đạo, điều hành; phát huy vai trò người có uy tín, chức sắc, chức việc và hệ thống chính trị cơ sở trong vận động nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách. Tăng cường

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định 195 quy định về nghĩa vụ tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải thực hiện như: Thông báo truyền chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành; thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung, thông báo phong phẩm, bãi hiệm...

Tuy nhiên, tại Quyết định số 364/QĐ-BDĐT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và tôn giáo đã bãi bỏ nhiều thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, trong đó có các thủ tục hành chính nêu trên. Theo đó các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sẽ không tiếp tục gửi các thông báo trên đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật. Điều này đã gây khó khăn trong việc quản lý chức sắc, chức việc các tôn giáo tại địa phương.

kiểm tra, đôn đốc, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các ngành, các cấp; thường xuyên trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác.

Ba là, tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, tôn giáo nhất là cấp cơ sở có chuyên môn, có khả năng vận động quần chúng và sử dụng tiếng dân tộc. Cán bộ phải am hiểu địa bàn, có kỹ năng vận động quần chúng và tinh thần trách nhiệm cao; tăng cường công tác tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cộng đồng dân cư, giúp người dân chủ động tiếp cận và sử dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ.

Bốn là, bảo đảm công khai, minh bạch trong triển khai chính sách; tăng cường kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh sai sót.

Năm là, lồng ghép hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh với công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo nhằm tạo chuyển biến đồng bộ, bền vững.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO NĂM 2026

1. Nhiệm vụ trọng tâm năm 2026

1.1. Công tác dân tộc

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương có liên quan đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo kế hoạch vốn giao; đồng thời, phối hợp tham mưu, đề xuất nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và năm 2026.

- Tổ chức triển khai thực hiện một số chính sách dân tộc giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành và phân bổ vốn.

- Thực hiện Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 07/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tăng cường hoạt động kết nghĩa giữa các địa phương, đơn vị với các thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Thực hiện chương trình công tác và các ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đề ra.

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khi được cấp trên giao.

1.2. Công tác tôn giáo

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản pháp luật có liên quan cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng cũng như đội ngũ công chức trong hệ thống chính trị; cử cán bộ, công chức tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Vận động, tranh thủ chức sắc, chức việc tôn giáo như: Tổ chức gặp mặt chức sắc, chức việc tiêu biểu; Tổ chức tham quan học tập các mô hình hay trong phát huy

“Nguồn lực tôn giáo”. Tổ chức thăm, chúc mừng tổ chức, chức sắc, chức việc nhân các Lễ trọng tôn giáo, Tết nguyên đán, hội nghị, đại hội, phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc và các Ngày Lễ trọng khác....

- Tăng cường nắm tình hình, làm việc với tổ chức, chức sắc, chức việc các tôn giáo để hướng dẫn, vận động, tác động tổ chức các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuần túy, theo quy định của tổ chức giáo hội, phù hợp với phong tục tập quán của địa phương và quy định của pháp luật.

- Tích cực, chủ động giải quyết các vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương; Thực hiện quản lý và xử lý các vụ việc phát sinh, ảnh hưởng tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh (nếu có).

- Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tôn giáo tổ chức các hoạt động nhân lễ trọng tôn giáo (Phật đản, Phục sinh, An cư kết hạ, Vu lan Báo hiếu, Giáng sinh, Phục sinh, Ngày Khai đạo và các Ngày Lễ trọng khác...); Vận động tham gia các phong trào thi đua yêu nước, tham gia phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Tăng cường công kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; Tổ chức Hội nghị tập huấn và tập huấn chuyên sâu về tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ công chức cấp xã năm 2026.

- Ban hành Kế hoạch quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo năm 2026 theo quy định; Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo năm 2026; Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 18/4/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện chủ trương công tác đối với đạo Cao đài trong tình hình mới....

- Thực hiện chương trình công tác và các ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy và một số nhiệm vụ khác khi được cấp trên giao.

2. Giải pháp tổ chức thực hiện

2.1. Công tác dân tộc

- Hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã, phường thụ hưởng Chương trình đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện; tháo gỡ các vướng mắc, phát sinh (nếu có).

- Kịp thời đề xuất với Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2030 những nội dung vướng mắc (nếu có).

- Tiếp tục tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, chú trọng bồi dưỡng tiếng DTTS cho đội ngũ cán bộ tiếp xúc trực tiếp, làm việc với đồng bào DTTS. Bố trí, sắp xếp công chức, viên chức, người lao động phù hợp với chuyên môn, năng lực, trình độ tương ứng với vị trí việc làm nhằm phát huy sở trường, năng lực của mỗi người.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến về công tác dân tộc, chính sách dân tộc đến đồng bào DTTS nhằm nâng cao nhận thức của người dân

và cộng đồng góp phần triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, dự án có sự tham gia của cộng đồng, tăng cường huy động, hỗ trợ, đóng góp của người dân.

- Theo dõi, báo cáo các đơn vị, doanh nghiệp tham gia hoạt động kết nghĩa với các thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chương trình định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu.

- Một số nhiệm vụ khác khi được cấp trên giao.

2.2. Công tác tôn giáo

- Chủ động ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp tình hình thực tiễn tại địa phương. Phân công rõ trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền (qua hội nghị, tập huấn, tài liệu, phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh cơ sở, mạng xã hội chính thống...). Nâng cao năng lực, nhận thức pháp luật cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng và đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo.

- Chỉ đạo duy trì chế độ thông tin, báo cáo, trao đổi giữa cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo với các cơ quan Công an, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Chủ động dự báo, phát hiện và xử lý sớm các vấn đề phát sinh liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý kịp thời các vụ việc phát sinh, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, khối đại đoàn kết toàn dân tộc (nếu có).

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng tôn giáo: Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ công tác tín ngưỡng, tôn giáo, kỹ năng xử lý tình huống, nắm bắt, dự báo tình hình; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi công tác tôn giáo.

- Thường xuyên tổ chức thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức, chức sắc, chức việc, tín đồ nhân các ngày Lễ trọng, sự kiện quan trọng của tôn giáo. Nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức tôn giáo hoạt động đúng pháp luật; phát huy vai trò, uy tín của chức sắc, chức việc trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm và đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình công tác tôn giáo.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

*** Đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:**

- Xem xét sớm hoàn thiện các cơ chế, chính sách triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 để địa phương kịp thời triển khai thực hiện, khắc phục những khó khăn, vướng mắc tại các nội dung, tiểu dự án, dự án đã có nhiều đề xuất điều chỉnh trong thực tiễn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025.

- Theo quy định tại Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính định mức hỗ trợ của nhà nước đối với: Đất ở 44 triệu đồng/hộ, nhà ở 44 triệu đồng/hộ, đất sản xuất 22,5 triệu đồng/hộ, chuyển đổi nghề 10 triệu đồng/hộ, nước sinh hoạt phân tán 3 triệu đồng/hộ còn thấp, trong khi đối tượng được hỗ trợ là hộ nghèo còn nhiều khó khăn, nên việc hộ nghèo đóng góp thêm kinh phí để thực hiện các nội dung được hỗ trợ gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy đề xuất Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn 2026 - 2030 cần nâng định mức hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán để hộ nghèo có điều kiện thực hiện, ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất.

- Đề xuất trong giai đoạn 2026 - 2030 cần mở rộng đối tượng bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho các học viên là toàn bộ đội ngũ giáo viên, y tế... và cả hệ thống chính trị - tổ chức đoàn thể thôn làng, tổ dân phố thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi vì đây là đối tượng làm việc, tiếp cận trực tiếp với người dân; đề xuất có cơ chế bồi dưỡng cập nhật, bổ sung, nâng cao kiến thức cho các học viên đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc từ năm 2018 - 2022 theo chương trình, nội dung, tài liệu bồi dưỡng thuộc Chương trình.

- Sớm trình sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 phù hợp với việc thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp hiện nay, đảm bảo phù hợp với các nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị định 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; Sửa đổi Quyết định số 10/1014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014 về Quy định hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam.

*** Đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương:**

- Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo xem xét, bãi bỏ nguyên tắc lựa chọn mô hình khởi nghiệp quy định tại khoản 1, Điều 25, Thông tư số 05/2025/TT-BDTTg ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo cho phù hợp với thực tế tại địa phương. Đồng thời có chương trình bồi dưỡng cập nhật, bổ sung, nâng cao kiến thức cho các học viên đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

- Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở Giáo dục đại học phối hợp với địa phương rà soát danh sách sinh viên được hỗ trợ đào tạo đang theo học tại trường và phối hợp ký hợp đồng để chi trả chế độ cho sinh viên theo đúng quy định.

- Sớm có hướng dẫn về các nội dung, phạm vi, đối tượng, định mức thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 để địa phương rà soát, xây dựng nhu cầu vốn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

- Phân bổ vốn hàng năm, giao kế hoạch vốn từ đầu năm để địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, phân bổ và tổ chức thực hiện, tránh tình trạng dồn giao vốn vào quý II - III như năm 2025, gây khó khăn cho tiến độ giải ngân.

- Xây dựng và vận hành phần mềm cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình, nhằm đảm bảo theo dõi thống nhất, kịp thời trong bối cảnh nhiều đơn vị được phân giao vốn và cùng tham gia triển khai.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 phù hợp với việc thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp hiện nay, đảm bảo phù hợp với các nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị định 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Ban Tôn giáo Chính phủ thường xuyên tổ chức các hội nghị tuyên truyền phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; trong đó, quan tâm đến việc tổ chức hội nghị chuyên đề, hướng dẫn nghiệp vụ để các địa phương thống nhất, dễ thực hiện trong quá trình áp dụng quy định của pháp luật vào thực tiễn.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2026 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, tổng hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Mah Tiệp

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Các Sở: TC, NN&MT, VH&DL, GD&ĐT, Y tế;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐẶC THÙ
CỦA ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr,đ)	Phân theo nguồn vốn				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Mục tiêu hoàn thành	Ghi chú
					NSTU	NSDP	Dân đóng góp	Lồng ghép khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Một số chính sách đối với đồng bào DTTS										
1	Chính sách cấp muối I ốt cho đồng bào DTTS	Kg	129.108	900		900			706,89		Dự kiến giải ngân
2	Chính sách hỗ trợ người có uy tín	Người	121	726		726			726		
3	Chính sách trợ giá sử dụng giống lúa lai	Kg	154.658	11.086		11.086			11.086		

Ung

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm 2025 (gồm vốn chuyển sang 2025 tiếp tục thực hiện và vốn phân					Dự toán năm trước chuyển sang năm 2025					Vốn phân bổ năm 2025					Giải ngân từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/11/2025					Tỷ lệ giải ngân (%)		
	Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN				
		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	
		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG CỘNG	1.568.780	694.751	210.619	597.964	65.447	382.262	102.427	32.803	233.444	13.589	1.186.518	592.324	177.816	364.520	51.858	543.975	349.492	110.421	79.588	4.475	34,7	50,8	12,7
1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	95.938	13.059	60.315	22.413	151	11.741	6.395	2.939	2.256	151	84.197	6.664	57.376	20.157	0	43.417	9.841	33.041	531	4	45,3	58,4	2,4
2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	223.593	132.096	91.007	486	4	51.921	28.067	23.551	299	4	171.672	104.029	67.456	187	0	121.362	77.003	44.359	0	0	54,3	54,4	0,0
3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	256.481	0	0	241.875	14.606	46.668	0	0	44.401	2.266	209.814	0	0	197.474	12.340	45.180	0	0	44.831	348	17,6		17,6
a) <i>Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	84.221	0	0	78.791	5.430	10.422	0	0	10.421	1	73.799	0	0	68.370	5.429	18.468	0	0	18.321	147	21,9		21,9
b) <i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN</i>	172.260	0	0	163.084	9.176	36.245	0	0	33.980	2.265	136.015	0	0	129.104	6.911	26.712	0	0	26.510	202	15,5		15,5
- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	165.470	0	0	157.112	8.358	32.516	0	0	30.873	1.643	132.954	0	0	126.238	6.716	25.987	0	0	25.812	175	15,7		15,7
- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	6.790	0	0	5.972	818	3.729	0	0	3.107	623	3.061	0	0	2.866	195	725	0	0	857	27	10,7		13,0
4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	547.516	365.069	17.609	139.772	25.066	36.856	10.953	3.357	21.868	678	510.659	354.116	14.252	117.904	24.387	204.208	177.888	4.361	18.463	3.497	37,3	47,6	13,3
a) <i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN</i>	547.516	365.069	17.609	139.772	25.066	36.856	10.953	3.357	21.868	678	510.659	354.116	14.252	117.904	24.387	204.208	177.888	4.361	18.463	3.497	37,3	47,6	13,3
- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN	547.516	365.069	17.609	139.772	25.066	36.856	10.953	3.357	21.868	678	510.659	354.116	14.252	117.904	24.387	204.208	177.888	4.361	18.463	3.497	37,3	47,6	13,3
5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	263.455	129.463	29.505	88.174	16.312	121.764	44.235	94	71.902	5.533	141.690	85.228	29.411	16.272	10.779	101.379	69.322	24.951	7.086	20	38,5	59,3	6,8

Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm 2025 (gồm vốn chuyển sang 2025 tiếp tục thực hiện và vốn phân					Dự toán năm trước chuyển sang năm 2025					Vốn phân bổ năm 2025					Giải ngân từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/11/2025					Tỷ lệ giải ngân (%)		
	Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN				
		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP					
																			1	2	3	4	5
a) <i>Tiểu dự án 1 : Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>	200.517	129.463	29.505	25.649	15.900	64.637	44.235	94	15.095	5.214	135.880	85.228	29.411	10.554	10.687	95.241	69.322	24.951	968	0	47,5	59,3	2,3
b) <i>Tiểu dự án 2 : Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS</i>	18.782	0	0	18.774	9	18.497	0	0	18.489	9	285	0	0	285	0	5.384	0	0	5.384	0	28,7		28,7
Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	4.936	0	0	4.928	9	4.651	0	0	4.643	9	285	0	0	285	0	736	0	0	772	0	14,9		15,6
- Nội dung 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	13.846	0	0	13.846	0	13.846	0	0	13.846	0	0	0	0	0	0	4.648	0	0	4.648	0	33,6		33,6
c) <i>Tiểu dự án 3 : Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN</i>	36.603	0	0	36.199	403	32.346	0	0	32.035	311	4.257	0	0	4.164	92	417	0	0	397	20	1,1		1,1
d) <i>Tiểu Dự án 4 : Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	7.552	0	0	7.552	0	6.284	0	0	6.284	0	1.268	0	0	1.268	0	337	0	0	337	0	4,5		4,5
6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	54.619	33.645	11.615	5.835	3.524	13.101	8.831	2.862	847	561	41.518	24.814	8.753	4.988	2.963	11.824	7.746	3.710	369	0	21,6	25,3	3,9
7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	19.333	8.191	0	10.610	532	12.781	3.912	0	8.630	239	6.552	4.279	0	1.980	293	14.365	6.999	0	7.039	327	74,3	85,4	66,1
8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	17.744	0	0	15.815	1.929	16.332	0	0	14.551	1.781	1.412	0	0	1.264	148	903	0	0	825	78	5,1		5,1
9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	57.724	0	0	57.110	615	56.571	0	0	56.291	280	1.154	0	0	819	335	71	0	0	71	0	0,1		0,1
a) <i>Tiểu Dự án 1 : Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>	54.742	0	0	54.742	0	54.742	0	0	54.742	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0		0,0
b) <i>Tiểu Dự án 2 : Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN</i>	2.982	0	0	2.367	615	1.828	0	0	1.548	280	1.154	0	0	819	335	71	0	0	398	0	2,4		13,3
10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	26.397	13.228	568	11.415	1.186	8.547	35	0	7.939	573	17.850	13.194	568	3.475	613	1.266	693	0	372	201	4,8	5,0	4,5

Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm 2025 (gồm vốn chuyển sang 2025 tiếp tục thực hiện và vốn phân					Dự toán năm trước chuyển sang năm 2025					Vốn phân bổ năm 2025					Giải ngân từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/11/2025					Tỷ lệ giải ngân (%)		
	Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT		Vốn SN				
		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP					
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
a) <u>Tiểu dự án 1</u> : Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG	7.917	0	0	6.836	1.081	4.900	0	0	4.369	531	3.017	0	0	2.467	550	222	0	0	202	21	2,8		2,8
b) <u>Tiểu dự án 2</u> : Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	14.488	13.228	568	686	6	727	35	0	686	6	13.762	13.194	568	0	0	693	693	0	0	0	4,8	5,0	0,0
c) <u>Tiểu dự án 3</u> : Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT	3.992	0	0	3.893	99	2.920	0	0	2.884	36	1.071	0	0	1.009	63	351	0	0	171	180	8,8		8,8
11. Số kinh phí thuộc các phòng ban của UBND huyện (trước khi sắp xếp) thực hiện nhưng chưa giải ngân, đã trả về ngân sách tỉnh (chưa phân bổ)	5.981	0	0	4.460	1.521	5.981			4.460	1.521													

Chữ ký